

Số: 122/KH-UBND

Quy Nhơn, ngày 14 tháng 10 năm 2020

**KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG**  
**Giai đoạn 2020 – 2025 của thành phố Quy Nhơn**  
**thực hiện chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030**

**Phần I**  
**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN SỐ**  
**TRONG THỜI GIAN QUA**

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**1. Quy mô dân số và mức sinh**

*a) Quy mô dân số:* Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 và 2019 dân số thành phố Quy Nhơn từ 280.516 người (2009) lên 290.229 người (2019), tăng 9.713 người.

*b) Mức sinh:* Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, tỉnh Bình Định tổng tỷ suất sinh (TFR) 2,2 con. Tổng tỷ suất sinh (TFR) bình quân 10 năm từ 2009-2019 của Bình Định là 2,19 con, tại thành phố Quy Nhơn là 2,0 con. Tại Quyết định số 2988/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh Bình Định ban hành “Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng của tỉnh Bình Định đến năm 2030”, thành phố Quy Nhơn là địa phương duy nhất trong toàn tỉnh, thuộc vùng có mức sinh thấp (TFR 1,72 con).

**2. Cơ cấu dân số**

*a) Cơ cấu dân số phụ thuộc:* Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 và 2019, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (từ 15 - 64 tuổi) cả tỉnh Bình Định là 65,4% và 66,3%, tại Quy Nhơn là 62,2 và 71%. Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên: cả tỉnh là 34,6% và 33,7%, tại Quy Nhơn là 37,8 và 29%. Với cơ cấu này thì tại Quy Nhơn cũng như cả tỉnh vẫn đang ở thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”.

*b) Về già hóa dân số:* Tỷ lệ dân số từ 60 tuổi trở lên của Quy Nhơn đã tăng từ 8,6% (năm 2009) lên 11,3% (năm 2019), tăng 2,7%. Trong khi đó cả tỉnh tăng từ 10,8% (năm 2009) lên 14,2% (năm 2019), tăng 3,4%. Như vậy, tốc độ già hóa dân số ở thành phố Quy Nhơn xảy ra chậm hơn cả tỉnh.

**3. Chất lượng dân số**

*a) Tuổi thọ bình quân:* Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 và 2019 tuổi thọ bình quân của cả tỉnh là 71,9 tuổi và 73,5 tuổi, tăng 1,6 tuổi.

*b) Tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân:* Đã triển khai đến 100% số xã, phường nhưng kết quả số người tham gia tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân

hàng năm vẫn rất thấp. Thời gian qua, các hoạt động tuyên truyền, phổ biến đã giúp cho nhận thức của người dân Quy Nhơn về việc khám sức khỏe tiền hôn nhân trở nên tích cực hơn.

*c) Sàng lọc trước sinh và sơ sinh:* Tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh, tỷ lệ trẻ sơ sinh được sàng lọc sau sinh tại các cơ sở Y tế công lập đạt thấp, do bởi kinh phí Chương trình không chế đối tượng được hưởng lợi từ Đề án “Sàng lọc trước sinh và sơ sinh”. Đa số người dân Quy Nhơn thực hiện dịch vụ này tại các phòng khám tư nhân nên việc cập nhật số liệu còn gặp khó khăn, chưa kịp thời và đầy đủ.

#### **4. Công tác truyền thông, giáo dục dân số**

Công tác truyền thông đã từng bước chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển, chú trọng toàn diện các mặt về quy mô, cơ cấu, phân bố, đặc biệt là chất lượng dân số theo tinh thần Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 21-NQ/TW). UBND thành phố ban hành Kế hoạch số: 167/KH-UBND ngày 06/12/2019 về việc thực hiện kế hoạch số 44-KH/TU ngày 23/8/2019 của Thành ủy Quy Nhơn về việc thực hiện nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới.

Các hoạt động truyền thông - giáo dục về dân số tiếp tục được đẩy mạnh với sự tham gia của các tầng lớp xã hội.

Các cấp ủy Đảng, chính quyền, ban, ngành, đoàn thể, những người có uy tín trong cộng đồng đã tích cực lãnh đạo, chỉ đạo, cam kết, ủng hộ và tham gia truyền thông vận động về công tác dân số, đặc biệt là sự đồng tình, hưởng ứng của người dân, của mỗi gia đình và cộng đồng xã hội; nhờ vậy kiến thức, sự hiểu biết, kỹ năng lựa chọn và thực hiện hành vi của các đối tượng được nâng lên.

#### **5. Dịch vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình**

Mạng lưới dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản (SKSS), Kế hoạch hóa gia đình (KHHGD) cơ bản đáp ứng nhu cầu cho nhân dân. Chất lượng dịch vụ ngày càng được cải thiện và nâng cao. Tại cấp xã, 100% số xã, phường đã có bác sỹ hoạt động tại Trạm Y tế, có Y sỹ sản nhi hoặc nữ hộ sinh trung học.

Việc xã hội hóa công tác DS-KHHGD đã được chú trọng và có chuyển biến tích cực. Mạng lưới cung cấp dịch vụ chăm sóc SKSS tư nhân ngày càng mở rộng, đáp ứng nhu cầu xã hội; tỷ lệ khách hàng tự chi trả dịch vụ DS-KHHGD ngày càng tăng.

#### **6. Công tác tổ chức, quản lý, điều hành**

Nhiều chủ trương, chính sách, hướng dẫn chuyên môn về DS-KHHGD được ban hành tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý nhà nước, tổ chức thực hiện hoạt động DS-KHHGD có hiệu quả.

Hệ thống làm công tác dân số được kiện toàn theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả. Trung tâm DS-KHHGD đã được sáp nhập và tổ chức lại thành Phòng Dân số thuộc Trung tâm Y tế Quy Nhơn kể từ ngày 01/01/2019.

## **II. HẠN CHẾ, BẮT CẬP**

**1. Quy mô dân số và mức sinh:** Quy Nhơn thuộc địa phương có quy mô dân số lớn, mức sinh chưa đồng đều giữa các phường, xã, tỷ suất di cư thuần còn cao.

### **2. Cơ cấu dân số**

- Chưa khai thác hết hiệu quả cơ cấu “dân số vàng”.
- Tỷ số mất cân bằng giới tính khi sinh vẫn chưa đưa về mức cân bằng tự nhiên.

### **3. Chất lượng dân số**

- Tỷ lệ người cao tuổi tăng cao nhưng dịch vụ chăm sóc người cao tuổi chưa đáp ứng nhu cầu.

- Hoạt động tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân; sàng lọc trước sinh và sơ sinh tuy đã được triển khai rộng khắp nhưng kết quả đạt được rất thấp so với chỉ tiêu được giao.

### **4. Công tác truyền thông, giáo dục dân số**

Công tác truyền thông, giáo dục về dân số những năm gần đây ít đa dạng về hình thức, nội dung chưa đổi mới, chưa toàn diện do kinh phí bị cắt giảm nhiều. Đội ngũ làm công tác truyền thông ở phường, xã có sự biến động; năng lực chuyên môn, nghiệp vụ truyền thông của một số cá nhân vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ được giao.

### **5. Dịch vụ dân số**

Chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng của người dân (đa dạng hóa các phương tiện tránh thai như: thuốc tiêm tránh thai, thuốc cấy tránh thai...). Tâm lý y lại sự bao cấp của nhà nước vẫn còn tồn tại trong một bộ phận không nhỏ trong nhân dân. Chưa quản lý được nhu cầu sử dụng dịch vụ dân số của vị thành niên, thanh niên, người chưa kết hôn và tình trạng mang thai ngoài ý muốn, nhất là ở vị thành niên, thanh niên. Mạng lưới chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng còn hạn chế, cơ sở chăm sóc tập trung chưa phát triển.

### **6. Công tác tổ chức, quản lý, điều hành**

- Mô hình tổ chức bộ máy thay đổi phần nào đã ảnh hưởng đến tâm tư của đội ngũ viên chức làm công tác dân số. Đội ngũ cộng tác viên dân số là nhân viên y tế thôn kiêm nhiều việc, chế độ đãi ngộ thấp đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng và hiệu quả công việc vì phải quản lý địa bàn rộng hơn, số hộ nhiều hơn.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc chấp hành chính sách, pháp luật về dân số có mặt còn hạn chế.

## **III. NGUYÊN NHÂN, BÀI HỌC KINH NGHIỆM**

### **1. Nguyên nhân của hạn chế, bắt cập**

- Đối tượng sàng lọc trước sinh và sơ sinh được miễn phí thu hẹp rất nhiều sau khi thông tư 26/2018/BTC có hiệu lực thi hành từ ngày 07/5/2018; bên cạnh đó, xã hội hóa chưa được triển khai mạnh mẽ. Việc thu thập số liệu sàng lọc trước sinh và sơ sinh từ khu vực Y tế tư nhân chưa đầy đủ nên số liệu báo cáo thấp hơn so với thực tế.

- Tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân chưa có sự ràng buộc mang tính pháp lý nên tỷ lệ tham gia chưa nhiều.

- Sự thay đổi nhận thức của một số cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp trong việc chuyển trọng tâm công tác dân số từ KHHGD sang Dân số và phát triển theo tinh thần Nghị quyết số 21-NQ/TW còn chậm.

- Đầu tư nguồn lực cho công tác dân số và phát triển chưa phù hợp với nhiệm vụ đề ra.

- Một số chỉ số đầu vào của các chỉ tiêu phục vụ cho Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 chưa được nghiên cứu đầy đủ.

## **2. Bài học kinh nghiệm**

- Cần có sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền từ thành phố đến cơ sở, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu của các cơ quan, đơn vị đối với công tác Dân số và phát triển.

- Hệ thống làm công tác dân số từ thành phố đến cơ sở hoàn thiện, thường xuyên được đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ là cơ sở cho việc thực hiện các mục tiêu cơ bản của giai đoạn 2010 - 2020.

- Công tác truyền thông hướng đến thay đổi hành vi bền vững phải được đổi mới cả nội dung lẫn phương pháp, địa bàn triển khai có trọng tâm, trọng điểm, đúng nhóm đối tượng, đi đôi với việc đáp ứng kịp thời, đa dạng các dịch vụ dân số, SKSS.

- Kinh phí cần được bố trí đầy đủ, đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ được giao.

- Đảm bảo đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất và trang thiết bị, phương tiện tránh thai đáp ứng dịch vụ dân số, SKSS.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá là khâu không thể thiếu trong quá trình triển khai, tổ chức thực hiện nhiệm vụ nhằm phát hiện những yếu kém, sai sót và có biện pháp khắc phục kịp thời.

## **Phần II**

### **KẾ HOẠCH THỰC HIỆN**

#### **I. CƠ SỞ PHÁP LÝ**

1. Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “công tác dân số trong tình hình mới”;

2. Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “công tác dân số trong tình hình mới”;

3. Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

4. Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt “Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030”;

5. Công văn số 7424/BYT-TCDS ngày 18/12/2019 của Bộ Y tế về việc triển khai thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

6. Kế hoạch số 33-KH/TU ngày 16/5/2018 của Tỉnh ủy Bình Định thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “công tác dân số trong tình hình mới”;

7. Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ và Kế hoạch số 33-KH/TU ngày 16/5/2018 của Tỉnh ủy Bình Định về “công tác dân số trong tình hình mới”;

8. Quyết định số 2332/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của UBND tỉnh Bình Định ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi giai đoạn 2017 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

9. Kế hoạch số 44-KH/TU ngày 23/8/2018 của Thành ủy Quy Nhơn về việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “công tác dân số trong tình hình mới”;

10. Kế hoạch số 167/KH-UBND ngày 06/12/2019 của UBND thành phố Quy Nhơn về việc triển khai thực hiện Kế hoạch số 44-KH/TU ngày 23/8/2018 của Thành ủy Quy Nhơn về việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “công tác dân số trong tình hình mới”.

## **II. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU**

### **1. Mục tiêu chung**

Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh giảm dần về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hóa dân số; nâng cao chất lượng dân số, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

### **2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025**

**a) Mục tiêu 1: Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng**

- Duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có từ 2,0 - 2,1 con).

- Giảm 30% chênh lệch mức sinh giữa xã đảo, bán đảo, phường ngoại thành và phường nội thành.

- Tất cả phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản.

- Giảm 50% số vị thành niên và thanh niên có thai ngoài ý muốn.

**b) Mục tiêu 2: Đưa tỷ số giới tính khi sinh giảm dần về mức cân bằng tự nhiên, phấn đấu duy trì cơ cấu tuổi ở mức hợp lý**

- Tỷ số giới tính khi sinh dưới mức 111 bé trai/100 bé gái sinh ra sống.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 22,8%; tỷ lệ người cao tuổi từ 65 tuổi trở lên đạt trên 8%; tỷ lệ phụ thuộc chung đạt khoảng 31%.

***c) Mục tiêu 3: Nâng cao chất lượng dân số***

- Tỷ lệ nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 50%.
- Tỷ lệ cặp tảo hôn dưới 2%, tỷ lệ cặp hôn nhân cận huyết thống dưới 1%.
- 30% phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất.
- 50% trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất.
- Tuổi thọ bình quân đạt 74,5 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 67 năm.
- Chiều cao thanh niên 18 tuổi đối với nam đạt 167 cm, nữ đạt 156 cm. Chỉ số phát triển con người (HDI) thuộc top đầu của tỉnh.

***d) Mục tiêu 4: Thúc đẩy phân bố dân số hợp lý và bảo đảm quốc phòng, an ninh***

Tỷ lệ dân số đô thị đạt khoảng 94%. Bố trí, sắp xếp dân cư hợp lý ở các xã đảo và bán đảo, phường ngoại thành.

***đ) Mục tiêu 5: Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội***

- 100% dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất trên quy mô toàn thành phố.
- 80% Các phòng ban, đơn vị, ngành, đoàn thể và phường, xã sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số vào xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

***e) Mục tiêu 6: Phát huy lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực cho sự phát triển của thành phố***

- Tiếp tục thực hiện tốt chiến lược về đào tạo, lao động, việc làm, xuất khẩu lao động, thu hút nguồn vốn đầu tư, tăng tối đa số lượng việc làm, nâng cao tỷ lệ lao động được đào tạo, cải thiện chất lượng việc làm;
- Đảm bảo mọi người lao động đều được chăm sóc sức khỏe và có sức khỏe tốt.

***g) Mục tiêu 7: Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi***

- Ít nhất 40% xã, phường đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi.
- Khoảng 70% người cao tuổi trực tiếp sản xuất, kinh doanh tăng thu nhập, giảm nghèo có nhu cầu hỗ trợ được hướng dẫn về sản xuất kinh doanh, hỗ trợ phương tiện sản xuất, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm, vay vốn phát triển sản xuất.
- 100% người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, được khám, chữa bệnh và được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.
- Tiếp tục thực hiện đảm bảo các mục tiêu theo Quyết định số 2332/QĐ-

UBND ngày 30/6/2017 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi giai đoạn 2017 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

### **III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP**

#### **1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp**

- Tiếp tục quán triệt sâu sắc nội dung Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới; Kế hoạch hành động số 33-KH/TU ngày 16/5/2018 của Tỉnh ủy Bình Định thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “công tác dân số trong tình hình mới”; Kế hoạch số 44/KH/TU ngày 23/8/2018 của Thành ủy Quy Nhơn thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “công tác dân số trong tình hình mới” và Kế hoạch số 167/KH-UBND ngày 06/12/2019 của UBND thành phố thực hiện Kế hoạch số 44-KH/TU ngày 23/8/2019 của Thành ủy Quy Nhơn về việc thực hiện nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Về công tác dân số trong tình hình mới”.

Đảm bảo thống nhất nhận thức, hành động của cả hệ thống chính trị, tạo sự đồng thuận và ủng hộ của toàn xã hội về chuyển trọng tâm chính sách dân số từ DS-KHHGD sang dân số và phát triển, đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số. Đưa công tác dân số thành một nội dung trọng tâm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền.

- Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương, các cơ quan, đơn vị, UBND các phường, xã xây dựng và ban hành các nghị quyết, kế hoạch dài hạn, trung hạn, hàng năm để cụ thể hóa các mục tiêu đã đề ra nhằm thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 một cách phù hợp. Thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số vào kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội do các sở, ngành, địa phương chủ trì xây dựng và thực hiện.

- Đề cao tính tiên phong, gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và người lao động trong việc thực hiện chủ trương, chính sách về công tác dân số, nhất là sinh đủ 2 con, chú trọng nuôi dạy con tốt, gia đình hạnh phúc, tạo sức lan tỏa sâu rộng trong toàn xã hội.

#### **2. Đổi mới truyền thông, vận động về dân số**

- Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng hơn nữa Nghị quyết số 21-NQ/TW, tạo sự chuyển biến căn bản về nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân về nhiệm vụ, nội dung công tác dân số trong tình hình mới.

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, giáo dục về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nội dung truyền thông, giáo dục phải chuyển mạnh sang chính sách dân số và phát triển: mở rộng toàn diện nội dung truyền thông, giáo dục cả về quy mô, cơ cấu, phân bố và nâng cao chất lượng dân số trong mối quan hệ hữu cơ với phát triển kinh tế - xã hội.

- Đổi mới toàn diện nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục dân số, SKSS trong và ngoài nhà trường. Giáo dục dân số, SKSS phải phù hợp với từng cấp học, lứa tuổi và bảo đảm yêu cầu hình thành kiến thức và kỹ năng về dân số, SKSS đúng đắn, có hệ thống ở thế hệ trẻ.

- Nâng cao năng lực, kỹ năng cho đội ngũ làm công tác truyền thông về các nội dung dân số và phát triển. Nâng cao chất lượng, hiệu quả tuyên truyền thông qua đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên và cộng tác viên dân số/y tế.

- Đổi mới các hình thức truyền thông, giáo dục. Khai thác có hiệu quả lợi thế của công nghệ thông tin và các loại hình truyền thông hiện đại khác.

- Huy động các nguồn lực, xã hội hóa công tác truyền thông, vận động. Vận động và khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức hỗ trợ và đồng hành cùng công tác dân số và phát triển.

### **3. Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về dân số**

- Triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật của nhà nước về dân số; thực hiện rà soát điều chỉnh, bổ sung các chính sách theo quy định của Trung ương và phù hợp với điều kiện của tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện các đề án, kế hoạch theo hướng dẫn của Tỉnh và Trung ương, Kế hoạch số 167/KH-UBND ngày 06/12/2019 của UBND thành phố Quy Nhơn về việc triển khai thực hiện Kế hoạch số 44-KH/TU ngày 23/8/2018 của Thành ủy Quy Nhơn về việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về “công tác dân số trong tình hình mới”.

### **4. Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số**

- Tiếp tục củng cố mạng lưới cung cấp dịch vụ KHHGD. Duy trì, nâng cao hiệu quả việc phân phối phương tiện tránh thai phi lâm sàng qua trạm y tế, viên chức dân số, cộng tác viên dân số.

- Đổi mới phương thức cung cấp dịch vụ KHHGD theo hướng mở rộng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của từng nhóm đối tượng; đẩy mạnh hoạt động tiếp thị xã hội, xã hội hóa cung cấp dịch vụ và phương tiện tránh thai.

- Phát triển mạng lưới cung cấp các dịch vụ tầm soát, chẩn đoán sớm bệnh tật trước sinh, sơ sinh, hỗ trợ sinh sản, tư vấn kiểm tra SKSS trước hôn nhân. Tăng cường kết nối, hợp tác với các cơ sở cung cấp dịch vụ ngoài công lập; đổi mới phương thức cung cấp, đưa dịch vụ tới tận người sử dụng; thúc đẩy cung cấp dịch vụ qua mạng.

- Hình thành và phát triển mạng lưới chăm sóc người cao tuổi đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về số lượng và chất lượng theo các cấp độ khác nhau. Phát triển câu lạc bộ rèn luyện sức khỏe, văn hóa, giải trí của người cao tuổi ở cộng đồng theo hướng xã hội hóa có sự hỗ trợ, tạo điều kiện của nhà nước. Mở rộng việc cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tại gia đình và cộng đồng thông qua mạng lưới tình nguyện viên, cộng tác viên và nhân viên chăm sóc được đào tạo.

### **5. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học, hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu dân số**



- Tiếp cận và ứng dụng các thành tựu khoa học, chuyển giao công nghệ y sinh học tiên tiến về hỗ trợ sinh sản, tránh thai; tầm soát, chẩn đoán và điều trị sớm bệnh, tật trước sinh, sơ sinh; dự phòng, điều trị, phục hồi chức năng và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

- Hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu dân số đáp ứng yêu cầu cung cấp đầy đủ, kịp thời tình hình và dự báo dân số để phục vụ cho việc hoạch định chính sách, xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quản lý xã hội.

- Hoàn thiện hệ thống thu thập thông tin, số liệu dân số, tăng cường phối hợp giữa các ngành, các cấp. Nâng cao chất lượng cơ sở dữ liệu chuyên ngành dân số đáp ứng yêu cầu quản lý xã hội. Kiện toàn mạng lưới thu thập, cập nhật thông tin số liệu.

## **6. Bảo đảm nguồn lực cho công tác dân số**

- Bảo đảm đủ nguồn lực đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số, tập trung vào thực hiện các mục tiêu: duy trì vững chắc mức sinh thay thế, ổn định quy mô dân số, đưa tỷ số giới tính khi sinh giảm dần về mức cân bằng tự nhiên, tận dụng hiệu quả lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số và nâng cao chất lượng dân số.

- Thực hiện xã hội hóa việc cung cấp các phương tiện tránh thai, các dịch vụ nâng cao chất lượng dân số đảm bảo an toàn, thuận tiện, hiệu quả.

- Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước đầu tư cho công tác dân số.

## **7. Kiện toàn tổ chức bộ máy và đào tạo**

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân số theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả; bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương, đồng thời thực hiện quản lý chuyên môn thống nhất.

- Tiếp tục duy trì đội ngũ cộng tác viên dân số là những người được nhân dân tín nhiệm, làm việc trên tinh thần tình nguyện vì cộng đồng ở thôn, làng, tổ dân phố. Xây dựng, ban hành chính sách đãi ngộ phù hợp về vật chất, tinh thần cho đội ngũ này.

- Cập nhật kiến thức mới, tập huấn lại, bảo đảm đội ngũ cộng tác viên dân số thực hiện đầy đủ, có hiệu quả việc tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện sinh đủ 2 con, không lựa chọn giới tính thai nhi, không tảo hôn, kết hôn cận huyết thống, phát huy vai trò và chăm sóc người cao tuổi, nâng cao chất lượng dân số; thu thập thông tin và tham gia cung cấp một số dịch vụ dân số tới tận hộ gia đình.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng hiện đại, đơn giản hóa và hiệu quả. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực dân số, tạo thuận lợi cho người dân.

## **IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Hàng năm, ngoài nguồn kinh phí của Trung ương và Tỉnh, Trung tâm Y tế và các đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch thực hiện Kế hoạch này và dự toán

kinh phí bổ sung cho các hoạt động hỗ trợ chương trình dân số và phát triển của thành phố, gửi Phòng Tài chính-Kế hoạch để thẩm định, tổng hợp, báo cáo UBND thành phố cân đối, bố trí vào dự toán ngân sách, trình HĐND thành phố xem xét, quyết định.

## V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Các phòng, ban đơn vị, hội đoàn thể và UBND các phường, xã theo chức năng, thẩm quyền và nhiệm vụ được giao có trách nhiệm xây dựng, ban hành kế hoạch thực hiện của cơ quan, đơn vị, địa phương; chỉ đạo lồng ghép các yếu tố dân số vào quy hoạch, kế hoạch phát triển của cơ quan, đơn vị, địa phương; lãnh đạo cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động thực hiện nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân số.

### 1. Phòng Y tế thành phố

Hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch hành động và định kỳ báo cáo UBND thành phố; tổ chức sơ kết và tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện.

### 2. Trung tâm Y tế thành phố

Chủ trì, phối hợp các phòng, ban, đơn vị và UBND các phường, xã tổ chức triển khai, thực hiện đạt mục tiêu, kết quả nêu tại Kế hoạch này, bảo đảm gắn kết chặt chẽ với các chương trình, kế hoạch liên quan do các ban, ngành, hội đoàn thể chủ trì thực hiện.

**2. Phòng Tư pháp thành phố:** Chủ trì, phối hợp với phòng Y tế rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật theo hướng tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực dân số; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về dân số.

**3. Phòng Lao động - Thương binh & Xã hội thành phố:** Chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, cơ quan, đơn vị liên quan triển khai các chương trình, đề án, dự án về bình đẳng giới, bảo trợ xã hội, chăm sóc người cao tuổi, giáo dục nghề nghiệp, tạo việc làm và giảm nghèo theo định hướng của Kế hoạch hành động này.

### 4. Phòng Văn hóa - Thông tin thành phố

- Tổ chức hướng dẫn triển khai công tác gia đình, xây dựng gia đình phát triển bền vững; phòng, chống bạo lực gia đình; lồng ghép các nội dung dân số vào các hoạt động của Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; phối hợp với UBND các phường, xã hướng dẫn việc đưa nội dung dân số vào hương ước, quy ước của thôn, khu phố.

- Hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi các cơ quan truyền thông thực hiện công tác thông tin tuyên truyền, giáo dục chuyển đổi hành vi về dân số trong tình hình mới;

**5. Phòng Kinh tế thành phố:** Triển khai lồng ghép vấn đề dân số và phát triển vào các chương trình, đề án, dự án về xây dựng nông thôn mới.

**6. Phòng Nội vụ thành phố:** Phối hợp với Trung tâm Y tế tham mưu UBND thành phố kiện toàn tổ chức bộ máy và nhân lực làm công tác dân số các cấp, đáp ứng nhân lực để thực hiện nhiệm vụ dân số và phát triển theo quy định hiện hành

của Nhà nước; hướng dẫn khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện tốt chính sách dân số trên địa bàn thành phố.

**7. Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố:** Phối hợp với Phòng Y tế triển khai có hiệu quả hoạt động giáo dục về dân số, SKSS, sức khỏe tình dục, giới, bình đẳng giới và giới tính cho học sinh trong các trường phổ thông.

**8. Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố:** Phối hợp với Trung tâm Y tế đề xuất cân đối, bố trí kinh phí vào dự toán ngân sách hàng năm để thực hiện Kế hoạch này trên địa bàn thành phố, phù hợp khả năng ngân sách và đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**9. Chi cục Thống kê thành phố:** Phối hợp với Phòng Y tế thu thập, chia sẻ đầy đủ, chính xác, kịp thời các số liệu về dân số cho các cơ quan có liên quan phục vụ cho việc quản lý chương trình dân số và xây dựng các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

**10. Phòng Văn hóa – Thông tin, Trung tâm Văn hóa – Thông tin – Thể thao thành phố:** căn cứ chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị thực hiện tăng thời lượng phát sóng, số lượng bài viết phù hợp về công tác dân số trên các phương tiện thông tin đại chúng; nâng cao chất lượng tuyên truyền về dân số và phát triển trong các chương trình, chuyên trang, chuyên mục.

**11. Ủy ban nhân dân các phường, xã thành phố:** Xây dựng, phê duyệt Kế hoạch của địa phương, cân đối, bố trí ngân sách theo phân cấp ngân sách hiện hành, tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch hành động này trên địa bàn quản lý; đẩy mạnh phối hợp liên ngành, xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch 5 năm và hàng năm về dân số và phát triển tại địa phương.

**12. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố:** Chỉ đạo các tổ chức thành viên phối hợp với các ngành, các cấp trong thành phố, tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về công tác dân số cho hội viên; tham gia xây dựng chính sách, chương trình, đề án và giám sát việc thực hiện các hoạt động dân số.

Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị và Chủ tịch UBND các phường xã nghiêm túc tổ chức triển khai, thực hiện Kế hoạch hành động này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh về Trung tâm Y tế thành phố để hướng dẫn, giải quyết kịp thời./.

**Nơi nhận:**

- TT. Thành ủy (b/c);
- TT. HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- UBND TP;
- Các hội, đoàn thể TP;
- Các phòng, ban, đơn vị TP;
- UBND các phường, xã;
- VP (LĐ+ CV);
- Lưu VT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Phương Nam**

## CÁC CHỈ BÁO KIỂM ĐỊNH MỤC TIÊU

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2020  
của UBND thành phố Quy Nhơn)

TT	Chỉ báo	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2019	Mục tiêu phấn đấu thực hiện năm 2025	Mục tiêu phấn đấu thực hiện năm 2030
<b>1.</b>	<b>Mục tiêu 1. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, đối tượng.</b>				
1.1	Tổng tỷ suất sinh	Con/phụ nữ	1,72	1,97	2,07
1.2	Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh sản đẻ (15-49 tuổi) đang sử dụng BPTT hiện đại	%	70,1	>70	>70
1.3	Giảm tỷ lệ vị thành niên, thanh niên (10-24 tuổi) mang thai ngoài ý muốn	% so với hiện tại	-	50	70
<b>2.</b>	<b>Mục tiêu 2: Đưa tỷ số giới tính khi sinh giảm dần về mức cân bằng tự nhiên, phấn đấu duy trì cơ cấu tuổi của dân số ở mức hợp lý.</b>				
2.1	Tỷ số giới tính khi sinh	Số trẻ trai/100 trẻ gái	109,5	<111	<110
2.2	Tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi	%	22,3	22,8	23,3
2.3	Tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên	%	7,6	8,1	8,6
2.4	Tỷ lệ phụ thuộc chung	%	29,9	30,9	31,9
<b>3.</b>	<b>Mục tiêu 3: Nâng cao chất lượng dân số.</b>				
3.1	Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	-	50	90
3.2	Tỷ lệ cặp tảo hôn	%	-	<2	0
3.3	Tỷ lệ cặp hôn nhân cận huyết thống	%	-	<1	0
3.4	Tỷ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát	%	5,91	30	70
3.5	Tỷ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát	%	2,02	50	90
3.6	Tuổi thọ bình quân	Năm	73,5	74,5	75,5
3.7	Tuổi thọ khỏe mạnh	Năm	-	67	68

3.8	Chiều cao nam giới 18 tuổi	cm	-	167	168,5
3.9	Chiều cao nữ giới 18 tuổi	cm	-	156	157,5
<b>4.</b>	<b>Mục tiêu 4: Thúc đẩy phân bố dân số hợp lý và bảo đảm quốc phòng, an ninh.</b>				
4.1	Tỷ lệ dân số đô thị	%	91	94	> 95
<b>TT</b>	<b>Chỉ báo</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Kết quả năm 2019</b>	<b>Mục tiêu cần đạt năm 2025</b>	<b>Mục tiêu cần đạt năm 2030</b>
<b>5.</b>	<b>Mục tiêu 5: Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.</b>				
5.1	Tỷ lệ dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	%	-	100	100
5.2	Tỷ lệ ngành, lĩnh vực, địa phương sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số vào xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội	%	-	80	100
<b>6.</b>	<b>Mục tiêu 6: Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước nhanh, bền vững.</b>				
<b>7.</b>	<b>Mục tiêu 7: Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.</b>				
7.1	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi	%	-	40	70
7.2	Tỷ lệ người cao tuổi trực tiếp sản xuất, kinh doanh tăng thu nhập, giảm nghèo có nhu cầu hỗ trợ được hướng dẫn về sản xuất kinh doanh, hỗ trợ phương tiện sản xuất, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm, vay vốn phát triển sản xuất	%	-	70	80
7.3	Tỷ lệ người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, được khám, chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung	%	-	100	100

